

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo của các bị hại: Ông Lê Minh N, sinh năm 1956; trú tại: xóm 5, xã Thanh Văn, huyện Thanh Chương, tỉnh H; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

** Vụ án còn có các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2012 đến tháng 11 năm 2013, lợi dụng chính sách của Nhà nước đối với những người tham gia quân đội có công với đất nước, Nguyễn Thị B (thông qua Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn C) đã đưa ra thông tin gian dối là làm được chế độ nâng hạng thương binh, hoặc hưởng chế độ chất độc da cam cho người đã từng tham gia quân đội, là thương binh, nhưng phải đưa tiền cho B, A, C. Các bị hại tin tưởng các bị cáo và đã đưa hồ sơ, tiền cho các bị cáo, hoặc đưa cho những người trung gian (là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) rồi chuyển đến các bị cáo. Để che đậy hành vi của mình, các bị cáo đã đưa bị hại đi khám gọi là “thực thể” nhưng thực chất chỉ khám sức khỏe bình thường tại Bệnh viện quân y quân khu 4. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn C không làm cho bất kỳ người nào được hưởng chế độ mà chiếm đoạt.

Nguyễn Văn C tham gia vụ án với vai trò giúp sức đắc lực, nhận hồ sơ và thu tiền hưởng chênh lệch của các bị hại thông qua người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong đó có ông Lê Minh N. Ông N thông qua ông Trần Ngọc C chuyển cho bị cáo 14 hồ sơ và tiền của các bị hại, trực tiếp chuyển cho bị cáo Nguyễn Văn C 37 hồ sơ và tiền của 37 bị hại. Trong số các bị hại đã nhờ ông N đưa hồ sơ và tiền để các bị cáo làm chế độ cho mình, có ông Nguyễn Văn BH1 đưa ông N 35.000.000 đồng nhờ làm chế độ thương binh (sau đó ông N đã dùng tiền của ông N trả cho ông BH1 10.000.000 đồng), ông Nguyễn Văn BH2 đưa ông N 35.000.000 đồng nhờ làm chế độ cho ông BH2.

Cơ quan điều tra đã làm rõ tổng số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của các cá nhân lên tới hàng chục tỷ đồng. Các bị cáo đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 77/2019/HS-ST ngày 03/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn C phạm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 51; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 13 (Mười ba) năm tù. Tổng hợp với 14 (Mười bốn) năm tù của Bản án số 15/2018/HS-ST ngày 05/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai Bản án là 27 (Hai bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/7/2018 nhưng được trừ thời gian chấp hành của Bản án số 15/2018/HS-ST từ ngày 20/10/2016 đến ngày 19/7/2018.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn A 19 (Mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/3/2018.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/10/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 605, Điều 608 Bộ luật dân sự năm 2005, xử buộc: Các bị cáo Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn C phải liên đới bồi thường theo phần cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bị hại; ghi nhận sự thỏa thuận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoàn trả số tiền đã nhận cho các bị hại như sau:

1. Bị cáo Nguyễn Thị B và Nguyễn Văn A liên đới bồi thường theo phần cho ông Trần Văn Phụng 1.094.000.000 đồng. Cụ thể, bị cáo B 741.000.000 đồng; bị cáo A 353.000.000 đồng.

Ghi nhận ông Trần Văn Phụng thỏa thuận trả lại cho 36 bị hại 1.057.500.000 đồng, cụ thể: (...)

2. Bị cáo Nguyễn Thị B và Nguyễn Văn A liên đới bồi thường theo phần cho ông Lê Quang Khả 3.134.000.000 đồng. Cụ thể, bị cáo B 2.271.000.000 đồng; bị cáo A 863.000.000 đồng.

3. Bị cáo Nguyễn Thị B và Nguyễn Văn A liên đới bồi thường theo phần cho 14 bị hại 319.500.000 đồng. Cụ thể, bị cáo B 238.000.000 đồng; bị cáo A 81.500.000 đồng gồm (...)

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.
- 6.
- 7.
- 8.

- 9.
- 10.
- 11.
- 12.
- 13.
- 14.

4. Bị cáo Nguyễn Thị B và Nguyễn Văn A liên đới bồi thường theo phần cho ông Nguyễn Hữu Phúc 330.000.000 đồng, cụ thể bị cáo B 238.000.000 đồng; bị cáo A 92.000.000 đồng.

5. Bị cáo Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn C liên đới bồi thường theo phần cho:

...Lê Minh N 381.000.000 đồng. Kỷ phần: Bị cáo B 224.790.000 đồng; bị cáo A 106.680.000 đồng; bị cáo C 49.530.000 đồng...

Và 311.000.000 đồng cho 14 bị hại (...)

6. Buộc bị cáo Nguyễn Văn C phải bồi thường 1.318.500.000 đồng cho 51 bị hại gồm (...):

Tổng cộng bị cáo Nguyễn Thị B phải bồi thường toàn bộ là 5.925.000.000đ (Năm tỉ chín trăm hai lăm triệu đồng); bị cáo A 2.551.500.000đ (Hai tỉ năm trăm năm một triệu năm trăm nghìn đồng); bị cáo C 1.849.000.000đ (Một tỉ tám trăm bốn chín nghìn đồng).

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn C mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chịu 131.250.000 đồng; Miễn cho bị cáo Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn C; Miễn cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án còn thông báo về quyền kháng cáo.

Trong thời hạn quy định, bị hại là ông Nguyễn Văn BH1, ông Nguyễn Văn BH2 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Lê Minh N trả lại tiền cho ông BH1, ông BH2, không nhất trí với việc bản án sơ thẩm buộc các bị cáo liên đới trả tiền cho ông BH1, ông BH2. Ngày 20/10/2021, ông Nguyễn Văn BH1 có đơn rút toàn bộ kháng cáo.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập ông Nguyễn Văn BH2 và ông Lê Minh N đến phiên tòa phúc thẩm nhưng ông BH2, ông N đều vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Các bị cáo Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn C đều đang chấp hành án phạt tù nên đều vắng mặt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt người kháng cáo và người liên quan đến kháng cáo. Căn cứ tài liệu hồ sơ vụ án và nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn BH1 đã có đơn xin rút kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 342 Bộ luật tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử kháng cáo của ông Nguyễn Văn BH1. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn BH2, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn BH2, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với phần ông BH2, ông BH1 kháng cáo.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về trách nhiệm hình sự:

Bản án hình sự sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, với mức hình phạt 13 năm tù đối với Nguyễn Thị B (tổng hợp hình phạt của bản án trước thì B phải chịu hình phạt chung là 27 năm), 19 năm tù đối với Nguyễn

Văn A, 12 năm tù đối với Nguyễn Văn C. Sau khi xét xử không có kháng cáo, kháng nghị về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

[2.1] Người bị hại Nguyễn Văn BH1 kháng cáo (đề nghị Tòa án buộc ông Lê Minh N trả lại ông tiền đã bị các bị cáo chiếm đoạt), nhưng đã rút toàn bộ kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại Điều 342 Bộ luật tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn BH1.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn BH2:

Cơ quan tố tụng đã làm rõ: Các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại; còn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (trong đó có ông Lê Minh N) chỉ là người nhận hồ sơ, tiền của các bị hại để chuyển cho các bị cáo, do chỉ nhận thức đơn giản và cũng tin vào thông tin giả của các bị cáo. Ông N không hưởng lợi gì, sau này ông N đã tự bỏ tiền của mình trả lại cho một số người bị hại. Tại tòa án sơ thẩm, ông N trình bày hiện không có khả năng kinh tế, đề nghị Tòa án buộc các bị cáo trả cho các bị hại khoản tiền các bị cáo đã chiếm đoạt; khoản tiền ông đã bỏ ra trả cho bị hại thì đề nghị buộc các bị cáo liên đới hoàn trả ông.

Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc các bị cáo B, A, C phải liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn BH2 35.000.000 đồng, là đúng quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự 1999 (Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 2015) và quy định tại khoản 1 Điều 365 Bộ luật dân sự.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn BH2.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo đều thuộc đối tượng được miễn và đủ điều kiện nên Hội đồng xét xử miễn án phí theo quy định.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 342; Điều 343; khoản 2 Điều 344; Điều 345; điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại Nguyễn Văn BH1. Quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2019/HS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H về phần trách nhiệm dân sự (buộc bị cáo Nguyễn Thị B,

Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn C liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn BH2) có hiệu lực kể từ ngày 19/4/2022.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Văn BH2, giữ nguyên phần quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2019/HS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H về phần trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn C liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn BH2 35.000.000 đồng (khi phần: Bị cáo B 20.650.000 đồng, bị cáo A 9.800.000 đồng, bị cáo C 4.550.000 đồng).

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn BH1, ông Nguyễn Văn BH2.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/4/2022.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh H;
- Công an tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Bị hại, NLQ ;
- Bị cáo (qua trại cải tạo);
- Lưu hồ sơ vụ án, PHC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương